

Số: 3454/STC-QLG&CS

Quảng Trị, ngày 23 tháng 9 năm 2021

V/v tham gia ý kiến Đề án ban hành các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kính gửi:

- Công an tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải Quan tỉnh;
- Các Sở Ban ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện trách nhiệm của Sở Tài chính được phân công tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 18/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021.

Để thực hiện thống nhất nội dung, mức thu phí, lệ phí phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật phí lệ phí và pháp luật chuyên ngành có liên quan, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính xây dựng Đề án ban hành các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (*dự thảo Đề án được đăng tải trên Website của Sở Tài chính: <http://stcquangtri.gov.vn>*).

Căn cứ điều 120 và điều 129 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét, nghiên cứu và cho ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung dự thảo Đề án.

Ý kiến gửi về Sở Tài chính trước ngày 02/10/2021. Bản mềm gửi theo địa chỉ mail: phanthihagiang@quangtri.gov.vn.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp, thực hiện, đảm bảo thời gian quy định để Sở Tài chính có cơ sở tổng hợp, trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt. *U*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các Phó GD Sở;
- Văn phòng Sở (P/ hợp đăng Website);
- Lưu: VT, QLG&CS_(Giang) (01 bản).



Nguyễn Anh Phương

Số: /TTr-STC

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Đề án ban hành các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện trách nhiệm của Sở Tài chính được phân công tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 18/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021.

Để thực hiện thống nhất nội dung, mức thu phí, lệ phí phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật phí lệ phí và pháp luật chuyên ngành có liên quan; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Sở Tài chính xây dựng Đề án ban hành các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đề án kèm theo).

Đề án đã có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan và được sự thẩm định của Sở Tư pháp theo đúng quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. *U*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các Phó GD Sở;
- Lưu: VT, QL&CS_(Giang)(02 bản). *CP*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Phương

Số: /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Đề án ban hành các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII
- Kỳ họp thứ 5 tháng 12 năm 2021.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 18/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021.

Để thống nhất các nội dung, mức thu phí, lệ phí phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật phí lệ phí và pháp luật chuyên ngành có liên quan; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Đề án ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đề án kèm theo).

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM(...).

Sở Tài chính trình ký:

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Phương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/202../NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng ... năm 202..

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC BAN HÀNH CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
QUẢNG TRỊ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
Lệ phí.*

*Căn cứ Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình sốTTr-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND
tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án ban hành các khoản thu phí, lệ phí thuộc
thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND
tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:


Điều 1. Ban hành danh mục, mức thu, tỷ lệ để lại, nộp ngân sách và chính sách miễn, giảm các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày .. tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày tháng 01 năm 2022; đồng thời bãi bỏ các Nghị quyết sau của HĐND tỉnh:

Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ một số loại lệ phí quy định tại Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND Tp Đông Hà, TX Quảng Trị, huyện Đảo Cồn Cỏ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- ĐB HĐND tỉnh, CV VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo QT, TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 1:

DANH MỤC, MỨC THU VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../20.../NQ-HĐND ngày tháng... năm 20....
của HĐND tỉnh Quảng Trị)

I. DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
A	Danh mục phí		
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/cây	450.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.750.000
II	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		
1	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu Lao Bảo		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	500.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	700.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 feet	Đồng/xe/lượt	300.000
c)	Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)		Không thu phí

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
d)	Xe du lịch, xe vận tải hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	50.000
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	100.000
	Đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới có xác nhận của chính quyền địa phương		Không thu phí
	Đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự		Không thu phí
2	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu La Lay		Bằng 50% mức thu phí quy định trên ở Cửa khẩu Lao Bảo. Từ năm 2019 trở đi, áp dụng bằng mức thu ở Cửa khẩu Lao Bảo
III	Phí thăm quan di tích lịch sử		
1	Khách thăm quan là người lớn	Đồng/lần/người	
	Di tích địa đạo Vịnh Mốc	Đồng/lần/người	50.000
	Di tích sân bay Tà Cơn	Đồng/lần/người	30.000
	Di tích đôi bờ Hiền Lương	Đồng/lần/người	50.000
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	15.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	30.000
2	Đối với Thư viện cấp huyện		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	20.000
V	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		
1	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
a)	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		14.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		17.000.000
b)	Nhóm 2: Dự án Công trình dân dụng	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		6.900.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		8.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		15.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		16.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
c)	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
d)	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ		7.800.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	đồng		
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		24.000.000
e)	Nhóm 5: Dự án Giao thông	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.100.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
g)	Nhóm 6: Dự án Công nghiệp	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000
h)	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.000.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		10.800.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		15.600.000
2	Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập lần đầu	Đồng/ báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000
2	Phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập lần đầu
3	Phí thẩm định và thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập lần đầu
VII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử		

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
dụng nước dưới đất			
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/1 báo cáo, đề án	
	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm		400.000
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1.100.000
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		2.600.000
	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		5.000.000
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu trên
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
			quy định nêu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
VIII Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			
-	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
IX Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			
Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt			
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	m ³ /ngày đêm		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
	mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
X	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo	14.600.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
8	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (Ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XI	Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	150.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	1.000.000
XII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu		
1	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	140.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	250.000
2	Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	140.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	250.000
3	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	170.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	320.000
	<i>Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.</i>		
XIII	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận		

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
1	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	140.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	290.000
	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	140.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	290.000
	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	170.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	370.000
XIV	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động		
1	Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	120.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	140.000
2	Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	90.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	100.000
3	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	200.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	220.000
4	Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	140.000
5	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư		

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu		
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	150.000
XV	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo		
1	Thế chấp bằng QSD đất; bằng tài sản gắn liền với đất; đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	80.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	30.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	60.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	60.000
4	Xóa thế chấp bằng QSD đất;xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất; xóa thế chấp đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	20.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	20.000
XVI	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
1	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ dạng giấy		
	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ dạng giấy	Trang A4	27.000
	Mỗi trang tăng thêm	Trang A4	3.000
	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ dạng số	Trang A4	22.000
2	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ bản đồ dạng giấy		
	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ bản đồ dạng giấy	Mảnh	60.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Mỗi mảnh tăng thêm	Mảnh	7.000
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
	Trích lục bản đồ địa chính	Thửa	70.000
4	Tổng hợp thông tin thửa đất	Đồng/10 thửa	34.000
5	Bản đồ địa chính dạng Vector (dạng số)		
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	60.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	60.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	70.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	150.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Mảnh	250.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	350.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5000	Mảnh	390.000
6	Bản đồ địa chính dạng (dạng giấy)	Mức thu bằng 40% của các loại tỷ lệ bản đồ dạng số tương ứng	
7	Bản đồ hiện trạng, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất (dạng số)	Mảnh	400.000
8	Bản đồ hiện trạng, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất (dạng giấy)	Mức thu bằng 40% của các loại bản đồ hiện trạng, quy hoạch dạng số tương ứng	
XVII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/trường hợp	30.000
	<i>Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục XI, XII, XIII, XV, XVII áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 1 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 2 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 1 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục)</i>		
B	Danh mục lệ phí		
I	Lệ phí đăng ký cư trú		
1	Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	15.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	5.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	7.000
2	Gia hạn tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	5.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000
	Khu vực khác	Đồng/ lần cấp	4.000
III	Lệ phí hộ tịch		
A	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000
2	Khai tử		5.000
3	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
B	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000
2	Khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
3	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.200.000
4	Giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.200.000
6	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	25.000

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
8	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	100.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	200.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	50.000
V	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh cá thể	Đồng/lần cấp	100.000
	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do huyện, TX cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	200.000
	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	200.000
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Đồng/lần cấp	200.000
	Trường hợp cấp đổi hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (do mất, hư hỏng hoặc thay đổi điều kiện kinh doanh)	Đồng/lần cấp	50.000
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000
2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cung cấp	15.000
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		

Stt	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	30.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	50.0000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000
3	Cấp lại, cấp đổi		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	30.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	50.000
4	Đăng ký biến động		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	20.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	30.000
5	Trích lục bản đồ		
	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	20.000
	Tổ chức	đồng/hồ sơ	30.000

II. CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

1. Phí thăm quan di tích lịch sử:

- Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú;

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa;

+ Trẻ em theo quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều 5 tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

2. Phí thư viện:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

+ Trẻ em theo quy định tại điểm e, Khoản 1, Điều 5 tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

3. Các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực đất đai:

a) Miễn 100% đối với các trường hợp:

- Người có công với Cách mạng, gồm: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, con liệt sĩ khi cấp giấy chứng nhận lần đầu;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo khi cấp giấy chứng nhận lần đầu;

- Xảy ra thiên tai, địch họa làm mất hoặc hư hỏng giấy chứng nhận.

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên; Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp do lỗi của cơ quan nhà nước; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Miễn phí đối với trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu đất đai.:

+ Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp;

+ Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp.

+ Tình trạng khẩn cấp quy định tại khoản này được xác định theo quy định của Luật quốc phòng và pháp luật về phòng, chống thiên tai.

- Mức thu bằng 60% đối với các trường hợp: Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh.

b) Giảm mức thu phí đối với các trường hợp:

- Giảm 50% đối với Người sử dụng đất là hộ cận nghèo, neo đơn, khuyết tật, ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học khi cấp giấy chứng nhận lần đầu.

4. Lệ phí đăng ký cư trú:

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc;

5. Lệ Phí hộ tịch:

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

* Không áp dụng miễn lệ phí đối với những trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với các hộ kinh doanh cá thể tại huyện đảo Côn cỏ.

PHỤ LỤC SỐ II**TỶ LỆ ĐỂ LẠI, NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../20../NQ-HĐND ngày tháng... năm 20.. của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Stt	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
A	ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÍ		
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	80%	20%
II	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	70%	30%
III	Phí thăm quan di tích lịch sử	70%	30%
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	90%	10%
2	Đối với Thư viện cấp huyện	100%	0%
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	90%	10%
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	90%	10%
VII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	50%	50%
VIII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	50%	50%
IX	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	50%	50%
X	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	50%	50%
XI	Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	70%	30%
	Tổ chức	50%	50%
XII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu	100%	0%

Stt	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
XIII	Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	100%	0%
XIV	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động	100%	0%
XV	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai	100%	0%
XVI	Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo bằng QSD đất, tài sản gắn liền với đất	100%	0%
XVII	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo	100%	0%
B	ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU LỆ PHÍ	0%	100%